

Số: 1042./BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
 - Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quy, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295
 - Email: quocvuong@spchcmc.vn
- Fax: 028.38733391
Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC soát xét 9 tháng năm 2023**
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14./11/2023 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 9 tháng năm 2023: không phát sinh.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất soát xét 9 tháng năm 2023;
- Văn bản giải trình soát xét 9 tháng năm 2023.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



Điền Quang Trung

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 104.3/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST soát xét
9 tháng năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 9 tháng năm 2023:

1. LỆCH QUÁ 5% SO VỚI TRƯỚC SOÁT XÉT

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Soát xét 9 tháng năm 2023	Trước soát xét 9 tháng năm 2023	Chênh lệch soát xét	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	379.096.180.292	379.096.180.292	0	0,00%
Giá vốn hàng bán	351.412.871.477	351.930.672.092	-517.800.615	-0,15%
Lợi nhuận gộp	27.683.308.815	27.165.508.200	517.800.615	1,91%
Doanh thu tài chính	19.190.329.337	19.262.295.287	-71.965.950	-0,37%
Chi phí tài chính	21.160.385.558	21.064.697.342	95.688.216	0,45%
Chi phí bán hàng	66.701.512.258	66.263.365.776	438.146.482	0,66%
Chi phí quản lý	17.388.751.090	17.713.562.951	-324.811.861	-1,83%
Lợi nhuận sau thuế	-56.441.402.636	-56.678.214.464	236.811.828	-0,42%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	712.086.418.449	712.306.015.233	-219.596.784	-0,03%
Giá vốn hàng bán	625.894.934.573	631.712.912.706	-5.817.978.133	-0,92%
Lợi nhuận gộp	86.191.483.876	80.593.102.527	5.598.381.349	6,95%
Doanh thu tài chính	7.565.522.500	8.502.398.992	-936.876.492	-11,02%
Chi phí tài chính	42.617.143.641	43.429.845.971	-812.702.330	-1,87%
Chi phí bán hàng	85.835.591.183	85.412.154.947	423.436.236	0,50%
Chi phí quản lý	20.486.580.457	20.812.418.958	-325.838.501	-1,57%
Lợi nhuận sau thuế	-56.420.891.213	-60.772.027.373	4.351.136.160	-7,16%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính soát xét hợp nhất 9 tháng năm 2023 của SPC lệch quá 5% so với trước soát xét do một số nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 5,59 tỷ so với trước soát xét do Công ty thực hiện việc điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán khi loại trừ giao dịch mua bán giữa Công ty mẹ và các Công ty con.
- Doanh thu tài chính giảm 0,93 tỷ, tương ứng mức giảm 11,02% so với trước soát xét do Công ty đánh giá lại phần lãi chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con.



2. Giám quá 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng Năm 2023	9 tháng Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	379.096.180.292	585.888.856.373	-206.792.676.081	-35%
Giá vốn hàng bán	351.412.871.477	452.342.285.863	-100.929.414.386	-22%
Lợi nhuận gộp	27.683.308.815	133.546.570.510	-105.863.261.695	-79%
Lợi nhuận sau thuế	-56.441.402.636	6.474.732.534	-62.916.135.170	-972%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	712.086.418.449	908.949.096.977	-196.862.678.528	-22%
Giá vốn hàng bán	625.894.934.573	718.883.976.476	-92.989.041.903	-13%
Lợi nhuận gộp	86.191.483.876	190.065.120.501	-103.873.636.625	-55%
Lợi nhuận sau thuế	-56.420.891.213	19.293.764.770	-75.714.655.983	-392%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính soát xét công ty mẹ và hợp nhất 9 tháng năm 2023 của SPC giảm quá 10% so với cùng kỳ năm trước do:

- Thị trường vật tư nông nghiệp cạnh tranh gay gắt; đồng thời nhu cầu thuốc bảo vệ giảm sút, làm cho doanh thu thuần ở công ty mẹ và hợp nhất giảm lần lượt 35% và 22% so với cùng kỳ năm trước.
- Để đảm bảo hàng tồn kho được luân chuyển trước sự sụt giảm về giá nguyên liệu và giá bán dòng thuốc cỏ, công ty phải bán những lô hàng đã nhập có giá trị cao theo giá trị trường. Điều này làm doanh thu dòng thuốc cỏ giảm mạnh dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 79% ở công ty mẹ và giảm 55% so với cùng kỳ ở báo cáo hợp nhất.

3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng Năm 2023	9 tháng Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	27.683.308.815	133.546.570.510	-105.863.261.695	-79%
Chi phí tài chính	21.160.385.558	27.920.946.200	-6.760.560.642	-24%
Chi phí bán hàng	66.701.512.258	85.019.513.344	-18.318.001.086	-21%
Chi phí quản lý	17.388.751.090	18.155.336.629	-766.585.539	-4%
Chi phí khác	1.289.148.976	1.545.707.609	-256.558.633	-17%
Lợi nhuận sau thuế	-56.441.402.636	6.474.732.534	-62.916.135.170	-972%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	86.191.483.876	190.065.120.501	-103.873.636.625	-55%
Chi phí tài chính	42.617.143.641	48.366.784.674	-5.749.641.033	-12%
Chi phí bán hàng	85.835.591.183	103.113.009.644	-17.277.418.461	-17%
Chi phí quản lý	20.486.580.457	22.425.073.096	-1.938.492.639	-9%
Chi phí khác	1.397.450.737	1.826.065.001	-428.614.264	-23%
Lợi nhuận sau thuế	-56.420.891.213	19.293.764.770	-75.714.655.983	-392%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính soát xét công ty mẹ và hợp nhất 9 tháng năm 2023 của SPC ghi nhận lỗ do:

- Lợi nhuận gộp ở công ty mẹ và hợp nhất chỉ đạt 27,68 tỷ và 86,19 tỷ, tương ứng tỷ lệ 21% và 45% so với cùng kỳ nên không thể bù đắp được chi phí hoạt động dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay bị lỗ, trong khi cùng kỳ Công ty vẫn ghi nhận lãi.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 9 tháng năm 2023.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



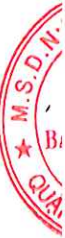
Đieu Quang Trung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 42

300
CÔNG
CỔ
VỆ
THỰC
VẬT
SÀI
GÒN

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 30/09/2023

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 13 tháng 11 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

131/23.001/BCTC.HCM

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 09 tháng 11 năm 2022 và tại ngày 13 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		343.775.577.067	508.097.546.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.017.075.732	21.620.808.928
111	1. Tiền		21.017.075.732	15.620.808.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.215.014.160	171.462.468.357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	154.345.378.885	201.043.406.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.682.847.193	1.576.951.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.383.818.922	7.199.678.488
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(39.197.030.840)	(38.357.568.114)
140	IV. Hàng tồn kho	09	186.172.920.980	300.963.193.124
141	1. Hàng tồn kho		187.687.368.631	302.247.849.943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.514.447.651)	(1.284.656.819)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.370.566.195	14.051.076.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.218.544.771	676.721.570
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.452.441.874	12.721.893.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	699.579.550	652.461.130
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.036.974.503	56.729.110.443
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		601.650.000	891.767.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	601.650.000	891.767.500
220	II. Tài sản cố định		23.868.716.086	26.255.804.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.697.735.806	21.491.478.828
222	- Nguyên giá		132.820.685.690	129.245.288.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.122.949.884)	(107.753.809.842)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.553.192.402	2.079.668.768
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	6.008.312.210
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.421.005.788)	(3.928.643.442)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.617.787.878	2.684.657.131
228	- Nguyên giá		4.317.451.250	4.317.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.699.663.372)	(1.632.794.119)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		797.277.335	470.252.335
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		797.277.335	470.252.335
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.891.391.939	15.891.391.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.877.939.143	13.219.893.942
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.877.939.143	13.219.893.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		397.812.551.570	564.826.657.018


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		259.088.437.339	350.716.509.690
310	I. Nợ ngắn hạn		255.231.200.539	344.432.684.334
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	115.588.785.980	150.235.493.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.342.708.210	1.291.706.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.596.116.498	3.286.388.057
314	4. Phải trả người lao động		2.168.572.929	5.831.210.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	488.370.617	602.268.029
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.531.581.617	6.020.098.721
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	116.515.064.688	177.165.519.461
330	II. Nợ dài hạn		3.857.236.800	6.283.825.356
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.602.854.000	1.965.554.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.254.382.800	4.318.271.356
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.724.114.231	214.110.147.328
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	138.724.114.231	214.110.147.328
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876	59.515.533.692
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29.245.787.463)	48.511.897.818
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.195.615.173	43.119.762.143
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(56.441.402.636)	5.392.135.675
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>397.812.551.570</u>	<u>564.826.657.018</u>


Ngô Thị Thanh Phụng
Người lập


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			30/09/2023	30/09/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	381.757.767.480	596.723.938.900
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.661.587.188	10.835.082.527
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		379.096.180.292	585.888.856.373
11	4. Giá vốn hàng bán	24	351.412.871.477	452.342.285.863
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.683.308.815	133.546.570.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.190.329.337	4.364.036.205
22	7. Chi phí tài chính	26	21.160.385.558	27.920.946.200
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.670.196.919	7.390.593.752
25	8. Chi phí bán hàng	27	66.701.512.258	85.019.513.344
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.388.751.090	18.155.336.629
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(58.377.010.754)	6.814.810.542
31	11. Thu nhập khác	29	3.224.757.094	2.824.312.734
32	12. Chi phí khác	30	1.289.148.976	1.545.707.609
40	13. Lợi nhuận khác		1.935.608.118	1.278.605.125
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(56.441.402.636)	8.093.415.667
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	1.618.683.133
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(56.441.402.636)	6.474.732.534

Ngô Thị Thanh Phụng
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			30/09/2023	30/09/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		435.267.317.586	550.784.115.282
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(293.286.546.517)		(439.845.675.099)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(42.131.467.278)		(51.914.139.330)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(9.834.844.357)		(7.497.318.554)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-		(6.182.936.200)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.959.079.851		33.948.465.989
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(43.969.419.365)		(47.456.033.294)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>56.004.119.920</i>	<i>31.836.478.794</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(394.591.700)	(347.541.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	244.036.362
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.463.644.241	18.521.602.064
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>14.069.052.541</i>	<i>18.418.096.926</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		218.859.488.385	290.672.298.599
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(281.120.355.710)		(286.852.204.543)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(453.476.004)		(686.701.053)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.196.196.150)		(8.238.542.850)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(71.910.539.479)</i>	<i>(5.105.149.847)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(1.837.367.018)</i>	<i>45.149.425.873</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.620.808.928	37.814.041.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.233.633.822	2.513.777.148
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>21.017.075.732</u>	<u>85.477.244.964</u>

Ngô Thị Thanh Phụng
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 416 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 477 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, nền kinh tế khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh bị giảm sút. Bên cạnh đó, trước xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cùng ngành dẫn đến sản lượng tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước và làm cho tổng doanh thu kỳ này giảm 214,97 tỷ VND (tỷ lệ giảm 36,02%) so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá nhập mua nguyên vật liệu trong kỳ cũng đã hạ nhiệt làm cho giá vốn hàng bán giảm 100,93 tỷ VND (tỷ lệ giảm 22,31%) so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty kỳ này giảm 62,916 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 24.160 VND/USD;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 24.480 VND/USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



3.
G
H
H
H
C
C

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê kho,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.203.470.704	767.025.983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.013.605.028	12.963.207.895
Tiền đang chuyển	800.000.000	1.890.575.050
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	<u>21.017.075.732</u>	<u>21.620.808.928</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào ⁽¹⁾	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia ⁽²⁾	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với số tiền là 1.196.500 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đến ngày 30/09/2023, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 12.957.442.504 LAK (tương ứng 15.570.171.624 VND).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD (tương đương 4.950.000.000 VND theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 105.000 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	68.028.283.335	(25.066.473.988)	85.481.209.757	(25.066.473.988)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	37.742.428.359	(25.066.473.988)	42.404.491.040	(25.066.473.988)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	30.285.854.976	-	43.076.718.717	-
<i>Bên khác</i>	86.317.095.550	(13.277.755.226)	115.562.196.576	(12.438.292.500)
- Đại lý Trương Thị Huệ	7.618.753.530	-	9.434.073.220	-
- Shwe Dar Company Limited	1.120.501.824	(534.782.823)	1.201.940.501	-
- Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	3.026.046.626	-	4.078.252.334	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Các khách hàng khác	67.886.831.718	(6.078.010.551)	94.182.968.669	(5.773.330.648)
	154.345.378.885	(38.344.229.214)	201.043.406.333	(37.504.766.488)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm Nghiên cứu Phân bón & Dinh dưỡng cây trồng	-	-	198.000.000	-
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn - SJC	2.184.460.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.078.627.193	(160.400.000)	959.191.650	(160.400.000)
	<u>3.682.847.193</u>	<u>(580.160.000)</u>	<u>1.576.951.650</u>	<u>(580.160.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	6.904.110	-
Tạm ứng	964.304.908	-	1.080.857.053	-
Ký cược, ký quỹ	69.411.914	-	89.222.262	-
Phải thu chi quỹ khen thưởng phúc lợi	763.014.067	-	5.261.261.924	-
Phải thu khác	1.587.088.033	(272.641.626)	761.433.139	(272.641.626)
	<u>3.383.818.922</u>	<u>(272.641.626)</u>	<u>7.199.678.488</u>	<u>(272.641.626)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	3.383.818.922	(272.641.626)	7.199.678.488	(272.641.626)
Các khách hàng khác	3.383.818.922	(272.641.626)	7.199.678.488	(272.641.626)
	<u>3.383.818.922</u>	<u>(272.641.626)</u>	<u>7.199.678.488</u>	<u>(272.641.626)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	601.650.000	-	891.767.500	-
	<u>601.650.000</u>	<u>-</u>	<u>891.767.500</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.066.473.988	-	25.066.473.988	-
- Các khoản khác	16.816.423.368	2.685.866.516	18.453.935.325	5.162.841.199
	41.882.897.356	2.685.866.516	43.520.409.313	5.162.841.199

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.392.677.444	-	120.856.844.656	-
Công cụ, dụng cụ	142.769.450	-	152.536.162	-
Thành phẩm	107.853.732.792	(1.514.447.651)	178.231.904.706	(1.284.656.819)
Hàng hoá	3.298.188.945	-	3.006.564.419	-
	187.687.368.631	(1.514.447.651)	302.247.849.943	(1.284.656.819)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	61.557.076.425	44.284.337.035	20.203.979.006	2.064.787.297	1.135.108.907	129.245.288.670
- Mua trong kỳ	-	447.993.000	-	60.000.000	-	507.993.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.067.404.020	-	-	3.067.404.020
Số dư cuối kỳ	61.557.076.425	44.732.330.035	23.271.383.026	2.124.787.297	1.135.108.907	132.820.685.690
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	49.659.411.772	38.269.148.255	16.625.353.611	2.064.787.297	1.135.108.907	107.753.809.842
- Khấu hao trong kỳ	744.505.690	1.219.237.611	364.282.721	7.000.000	-	2.335.026.022
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.034.114.020	-	-	3.034.114.020
Số dư cuối kỳ	50.403.917.462	39.488.385.866	20.023.750.352	2.071.787.297	1.135.108.907	113.122.949.884
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.897.664.653	6.015.188.780	3.578.625.395	-	-	21.491.478.828
Tại ngày cuối kỳ	11.153.158.963	5.243.944.169	3.247.632.674	53.000.000	-	19.697.735.806

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.271.713.376 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.486.154.954 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	6.008.312.210	6.008.312.210
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.034.114.020)	(3.034.114.020)
Số dư cuối kỳ	2.974.198.190	2.974.198.190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.928.643.442	3.928.643.442
- Trích khấu hao	526.476.366	526.476.366
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.034.114.020)	(3.034.114.020)
Số dư cuối kỳ	1.421.005.788	1.421.005.788
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.079.668.768	2.079.668.768
Tại ngày cuối kỳ	1.553.192.402	1.553.192.402

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
Số dư cuối kỳ	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	595.816.090	533.175.000	503.803.029	1.632.794.119
- Khấu hao trong kỳ	40.619.250	-	26.250.003	66.869.253
Số dư cuối kỳ	636.435.340	533.175.000	530.053.032	1.699.663.372
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.617.573.810	-	67.083.321	2.684.657.131
Tại ngày cuối kỳ	2.576.954.560	-	40.833.318	2.617.787.878

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929.061.350 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	252.283.842	282.597.287
Chi phí sửa chữa	124.863.349	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	251.708.175	217.741.825
Chi phí thuê kho	584.545.405	165.132.729
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.144.000	11.249.729
	<u>1.218.544.771</u>	<u>676.721.570</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	184.824.497	165.399.919
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12.662.769.701	13.011.286.295
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.344.945	43.207.728
	<u>12.877.939.143</u>	<u>13.219.893.942</u>

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

M.S.D.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	317.924.000	317.924.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	317.924.000	317.924.000	-	-
Bên khác	115.270.861.980	115.270.861.980	150.235.493.051	150.235.493.051
- Eastchem Co., Ltd	22.727.491.488	22.727.491.488	41.546.958.947	41.546.958.947
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	11.647.045.440	11.647.045.440	3.283.460.550	3.283.460.550
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	4.496.240.759	4.496.240.759	7.544.284.647	7.544.284.647
- Kolon Global Corporation	5.294.289.600	5.294.289.600	5.449.096.800	5.449.096.800
- Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	22.536.478.944	22.536.478.944	9.522.477.029	9.522.477.029
- NGC Agrosiences Int'l Co., Limited.	7.022.655.936	7.022.655.936	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	41.546.659.813	41.546.659.813	82.889.215.078	82.889.215.078
	115.588.785.980	115.588.785.980	150.235.493.051	150.235.493.051

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	2.317.006.873	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.317.006.873	-
Bên khác	1.025.701.337	1.291.706.148
- Công ty TNHH Nghĩa Thắm	-	272.155.990
- Hộ kinh doanh Dương Văn Mao	-	191.513.530
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	-	8.462.349
- Agro star Pte.,Ltd	743.932.800	-
- Phải trả các đối tượng khác	281.768.537	819.574.279
	3.342.708.210	1.291.706.148

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	209.937.214	6.397.263.806	6.473.996.749	47.118.420	180.322.691
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	196.134.710	196.134.710	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	-	-	-	652.461.130	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	186.228.463	397.938.200	522.371.769	-	61.794.894
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.800.504.030	1.552.854.868	15.346.854	-	4.338.012.044
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.718.350	420.572.842	494.304.323	-	15.986.869
	652.461.130	3.286.388.057	8.979.764.426	7.717.154.405	699.579.550	4.596.116.498

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	107.596.349	298.362.700
- Chi phí thuê kho	238.993.665	-
- Chi phí xử lý chất thải	141.780.603	-
- Chi phí phải trả khác	-	303.905.329
	488.370.617	602.268.029

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	111.270.156	112.065.774
- Các khoản bảo hiểm	1.051.960.079	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.301.019.361	1.983.940.033
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.067.332.021	3.924.092.914
+ Phải trả về chương trình bán hàng	1.071.764.068	1.569.556.901
+ Phải trả lãi ký quỹ	25.647.514	47.517.632
+ Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	60.802.568	16.636.023
+ Phải trả chiết khấu thanh toán	132.909.243	53.498.032
+ Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	570.707.008	-
+ Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	3.550.497.280	2.007.541.136
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	655.004.340	229.343.190
	12.531.581.617	6.020.098.721
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	3.164.599.991	259.905.808
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	3.123.510.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	41.089.991	259.905.808
Bên khác	9.366.981.626	5.760.192.913
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Long Bảo	274.958.818	274.958.818
- Các đối tượng khác	9.092.022.808	5.485.234.095
	12.531.581.617	6.020.098.721
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.602.854.000	1.965.554.000
	1.602.854.000	1.965.554.000
b.2) Chi tiết đối tượng		
- Các đối tượng khác	1.602.854.000	1.965.554.000
	1.602.854.000	1.965.554.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	174.297.055.605	174.297.055.605	218.859.488.385	279.877.655.710	113.278.888.280	113.278.888.280
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽¹⁾	7.536.682.197	7.536.682.197	14.727.250.886	18.160.869.173	4.103.063.910	4.103.063.910
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50.095.120.283	50.095.120.283	47.858.777.770	43.423.703.648	54.530.194.405	54.530.194.405
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	101.723.871.046	101.723.871.046	99.166.113.827	166.081.939.016	34.808.045.857	34.808.045.857
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	10.197.918.079	10.197.918.079	33.478.505.204	27.022.463.095	16.653.960.188	16.653.960.188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	4.673.464.000	4.673.464.000	23.628.840.698	25.188.680.778	3.113.623.920	3.113.623.920
- Vay cá nhân ⁽⁶⁾	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.868.463.856	2.868.463.856	2.063.888.556	1.696.176.004	3.236.176.408	3.236.176.408
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	1.549.360.000	1.549.360.000	1.162.020.000	774.680.000	1.936.700.000	1.936.700.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁸⁾	387.940.000	387.940.000	290.955.000	193.970.000	484.925.000	484.925.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽⁹⁾	365.400.000	365.400.000	274.050.000	274.050.000	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁰⁾	565.763.856	565.763.856	336.863.556	453.476.004	449.151.408	449.151.408
	177.165.519.461	177.165.519.461	220.923.376.941	281.573.831.714	116.515.064.688	116.515.064.688

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	2.966.560.000	2.966.560.000	-	774.680.000	2.191.880.000	2.191.880.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁸⁾	1.512.105.000	1.512.105.000	-	193.970.000	1.318.135.000	1.318.135.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽⁹⁾	1.431.150.000	1.431.150.000	-	274.050.000	1.157.100.000	1.157.100.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁰⁾	1.276.920.212	1.276.920.212	-	453.476.004	823.444.208	823.444.208
	7.186.735.212	7.186.735.212	-	1.696.176.004	5.490.559.208	5.490.559.208
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.868.463.856)	(2.868.463.856)	(2.063.888.556)	(1.696.176.004)	(3.236.176.408)	(3.236.176.408)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	4.318.271.356	4.318.271.356			2.254.382.800	2.254.382.800
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
			Mối quan hệ			
				30/09/2023		01/01/2023
				Gốc		Gốc
				Lãi		Lãi
				VND		VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng			Giám đốc	54.000.000	-	54.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (*):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2023	01/01/2023
(1)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam Thỏa thuận chung về tiện ích bán sửa đổi số 05 VNM 166063 ngày 13 tháng 09 năm 2022	81.350.000.000 VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 7 ngày 19/09/2022 trị giá 5.080.000 USD	Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thế tín dụng HSBC	4.103.063.910	7.536.682.197
(2)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202200900 ký ngày 27/12/2022	110.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	54.530.194.405	50.095.120.283
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2022-HĐCVHM/NHCT902 ngày 25/07/2022	150.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	34.808.045.857	101.723.871.046
(4)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1515/2023/5778006/HĐTD ngày 10 tháng 07 năm 2023	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	16.653.960.188	10.197.918.079
(5)	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019	4.000.000 USD	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD	Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C	3.113.623.920	4.673.464.000
(6)	Vay cá nhân		8%/năm		Tín chấp		70.000.000	70.000.000

(*): Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (**):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2023	01/01/2023
(7)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019)	11.700.000.000 VND	8%/năm	84 tháng	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017	Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	2.191.880.000	2.966.560.000
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTĐ ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	518.521.962	594.825.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTĐ ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	799.613.038	917.280.000
(9)	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTĐ ngày 28/10/2021	504.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	319.200.000	394.800.000
	Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTĐ ngày 28/10/2021	1.323.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	837.900.000	1.036.350.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(10) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	30/09/2023	01/01/2023
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018	3.322.350.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT	-	116.612.448
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;	823.444.208	1.160.307.764

(**) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	57.219.196.198	70.453.112.118	233.755.024.134
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.474.732.534	6.474.732.534
Chi trả cổ tức	-	-	-	(7.371.000.000)	(7.371.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.296.337.494	(2.296.337.494)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.889.012.481)	(6.889.012.481)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	59.515.533.692	60.179.494.677	225.777.744.187
Số dư đầu kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	59.515.533.692	48.511.897.818	214.110.147.328
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(56.441.402.636)	(56.441.402.636)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(12.636.000.000)	(12.636.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.371.652.184	(2.371.652.184)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.929.130.461)	(5.929.130.461)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(379.500.000)	(379.500.000)
Số dư cuối kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(29.245.787.463)	138.724.114.231



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước		48.511.897.818		
Thù lao HĐQT, BKS		379.500.000		
Lợi nhuận để phân phối các quỹ	100,00	48.132.397.818		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,93	2.371.652.184		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,32	5.929.130.461		
Chia cổ tức	26,25	12.636.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	56,50	27.195.615.173		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.000.000	59,33	62.470.000.000
- Các cổ đông khác	40,67	42.830.000.000	40,67	42.830.000.000
	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND		Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ		105.300.000.000		105.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		105.300.000.000		105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		1.983.940.033		2.347.206.292
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		12.636.000.000		7.371.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		12.636.000.000		7.371.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(9.318.920.672)		(8.480.588.042)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		(9.318.920.672)		(8.480.588.042)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		<u>5.301.019.361</u>		<u>1.237.618.250</u>
d) Cổ phiếu				
		30/09/2023		01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10.530.000		10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		10.530.000		10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		10.530.000		10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				
e) Các quỹ công ty				
		30/09/2023 VND		01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876		59.515.533.692
		<u>61.887.185.876</u>		<u>59.515.533.692</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 7.720,8 m², với thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046, diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2005. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	685.093,15	334.957,23
- Kíp Lào (LAK)	-	1.878.842.766,00
- Kyat (MMK)	153,752	40.752,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	2.316.145.180
- Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
	14.247.080.497	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	381.757.767.480	596.723.938.900
	381.757.767.480	596.723.938.900
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	108.632.210.595	173.832.480.085

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	369.932.865	317.026.884
Hàng bán bị trả lại	2.230.566.423	10.429.873.948
Giảm giá hàng bán	61.087.900	88.181.695
	2.661.587.188	10.835.082.527

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	351.183.080.645	453.204.323.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	229.790.832	(862.037.234)
	351.412.871.477	452.342.285.863

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

	311.000.000	539.500.000
--	--------------------	--------------------

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.485.904	488.177.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.234.456.382	689.976.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.889.757.908	2.737.081.028
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.051.495.830	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.133.313	448.802.091
	19.190.329.337	4.364.036.205

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

	14.234.456.382	689.976.000
--	-----------------------	--------------------

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	9.670.196.919	7.390.593.752
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.020.029.604	12.682.134.530
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	44.272.669	62.125.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.371.999.654	6.715.177.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	910.564.181
Chi phí tài chính khác	53.886.712	160.351.040
	21.160.385.558	27.920.946.200

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.744.467.022	3.604.246.454
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	668.587.040	525.697.690
Chi phí nhân công	32.234.288.794	34.737.810.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.002.617	1.362.824.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.115.603.701	11.852.368.301
Chi phí khác bằng tiền	17.968.563.084	32.936.566.055
	66.701.512.258	85.019.513.344

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	599.707.318	852.773.420
Chi phí công cụ, dụng cụ	379.577.784	440.564.903
Chi phí nhân công	8.461.948.511	7.597.562.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.109.112	306.223.048
Chi phí dự phòng	839.462.726	(262.908.668)
Thuế, phí, và lệ phí	160.929.514	448.281.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.754.188.628	3.297.501.636
Chi phí khác bằng tiền	3.986.827.497	5.475.338.346
	17.388.751.090	18.155.336.629
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	64.470.000	-

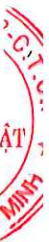
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	244.036.362
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	4.280.977	52.726.819
Thu nhập bán phế liệu	31.464.032	64.862.170
Thu nhập từ bán phuy	435.020.201	502.593.559
Thu nhập cho thuê kho	1.805.782.172	1.653.475.445
Thu nhập khác	948.209.712	306.618.379
	3.224.757.094	2.824.312.734

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	1.253.384.535	-
Thanh lý vật tư	-	1.002.249.913
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	5.723.851	323.352.989
Chi phí khác	30.040.590	220.104.707
	1.289.148.976	1.545.707.609



31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(56.441.402.636)	8.093.415.667
Các khoản điều chỉnh tăng	9.662.711.015	-
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	9.662.711.015	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.405.147.403)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.234.456.382)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này	(2.170.691.021)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(63.183.839.024)	8.093.415.667
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.618.683.133
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(652.461.130)	3.282.936.200
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(4.901.619.333)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	(652.461.130)	-

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.256.664.634	713.310.024.591
Chi phí nhân công	52.980.230.865	47.166.308.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.928.371.641	4.794.391.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.375.319.032	39.545.036.183
Chi phí khác bằng tiền	28.613.913.340	11.390.888.899
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	308.154.499.512	816.206.649.973

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền	19.813.605.028	-	-	19.813.605.028
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.112.326.967	601.650.000	-	119.713.976.967
	<u>138.925.931.995</u>	<u>601.650.000</u>	<u>-</u>	<u>139.527.581.995</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.853.782.945	-	-	20.853.782.945
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.465.676.707	891.767.500	-	171.357.444.207
	<u>191.319.459.652</u>	<u>891.767.500</u>	<u>-</u>	<u>192.211.227.152</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	116.515.064.688	2.254.382.800	-	118.769.447.488
Phải trả người bán, phải trả khác	128.120.367.597	1.602.854.000	-	129.723.221.597
Chi phí phải trả	488.370.617	-	-	488.370.617
	<u>245.123.802.902</u>	<u>3.857.236.800</u>	<u>-</u>	<u>248.981.039.702</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	177.165.519.461	4.318.271.356	-	181.483.790.817
Phải trả người bán, phải trả khác	156.255.591.772	1.965.554.000	-	158.221.145.772
Chi phí phải trả	602.268.029	-	-	602.268.029
	<u>334.023.379.262</u>	<u>6.283.825.356</u>	<u>-</u>	<u>340.307.204.618</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	218.859.488.385	290.672.298.599
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	281.120.355.710	286.852.204.543
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	453.476.004	686.701.053

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc trừ sâu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.696.340.415	105.399.839.877	379.096.180.292
Tài sản bộ phận	329.784.268.235	68.028.283.335	397.812.551.570
Tổng chi phí mua TSCĐ	835.018.000	-	835.018.000

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Lê Thị Phượng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Thanh Cương	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Phạm Thiết Hòa	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Đức	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Mai Thị Lệ Huyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.632.210.595	173.832.480.085
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	12.728.516.117	17.936.457.312
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	92.671.323.760	150.175.064.235
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	3.232.370.718	5.720.958.538
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	311.000.000	539.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	311.000.000	539.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính	14.234.456.382	689.976.000
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	13.643.048.382	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	591.408.000	689.976.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.470.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	64.470.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	
	VND	VND	
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.010.918.391	1.947.997.508	
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	53.000.000	-
Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch HĐQT	134.588.850	303.107.930
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	360.214.905	366.446.426
Ông Tống Xuân Phú	Thành viên HĐQT	152.069.009	-
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên HĐQT	25.000.000	47.500.000
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên HĐQT	-	50.000.000
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT	25.000.000	45.500.000

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo)	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
		30/09/2023	30/09/2022
		VND	VND
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	282.494.805	273.153.016
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	152.147.531	272.040.418
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	264.123.825	239.238.121
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm Soát	174.111.690	163.737.221
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	27.000.000	27.000.000
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên BKS	100.182.125	160.274.376
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	113.114.503	-
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	107.871.149	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét.


Ngô Thị Thanh Phụng
Người lập


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023